

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2008

THÔNG TƯ

Hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 11/7/2003 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 16/3/2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

Phần I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG.

1. Thông tư này quy định việc xác định trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế và thống kê đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng áp dụng Thông tư này.
3. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác thì thực hiện theo quy định tại điều ước quốc tế đó.

II. NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN.

1. Trị giá hải quan nhằm mục đích tính thuế (sau đây gọi là trị giá tính thuế) được xác định theo nguyên tắc và phương pháp sau:

a) Đối với hàng hoá xuất khẩu, trị giá tính thuế là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF) không bao gồm phí bảo hiểm quốc tế (I) và phí vận tải quốc tế (F).

Trường hợp không có hợp đồng mua bán hàng hóa, trị giá tính thuế xuất khẩu là trị giá khai báo của người khai hải quan.

b) Đối với hàng hoá nhập khẩu, trị giá tính thuế là giá thực tế phải trả tính đến cửa khẩu nhập đầu tiên và được xác định bằng cách áp dụng tuần tự sáu phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định từ mục I đến mục VI phần II Thông tư này và dừng ngay ở phương pháp xác định được trị giá tính thuế.

Trường hợp người khai hải quan đề nghị bằng văn bản thì trình tự áp dụng các phương pháp xác định trị giá tính thuế quy định tại các mục IV và mục V phần II Thông tư này có thể thay đổi cho nhau.

2. Trị giá hải quan phục vụ mục đích thống kê (sau đây gọi là trị giá thống kê) được xác định theo nguyên tắc sau:

a) Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế, trị giá thống kê được xác định dựa trên trị giá tính thuế đã được xác định theo các nguyên tắc và phương pháp quy định tại điểm b khoản 1 mục này.

b) Đối với hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, hàng hoá được miễn thuế, xét miễn thuế hoặc không xác định được trị giá tính thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 mục này thì trị giá thống kê là trị giá do người khai hải quan khai báo theo nguyên tắc sau:

- Đối với hàng hoá nhập khẩu, trị giá thống kê là giá bán tại cửa khẩu nhập đầu tiên (giá CIF);

- Đối với hàng hoá xuất khẩu, trị giá thống kê là giá bán tại cửa khẩu xuất (giá FOB, giá DAF).

III. THỜI ĐIỂM XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ HẢI QUAN VÀ THỜI HẠN NỘP THUẾ.

1. Thời điểm xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu là ngày người khai hải quan đăng ký tờ khai hải quan hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Đối với trường hợp phải trì hoãn việc xác định trị giá tính thuế, thì thời điểm xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu là ngày cơ quan hải quan hoặc người khai hải quan xác định được trị giá tính thuế theo quy định tại Thông tư này.

2. Thời hạn nộp thuế:

a) Đối với khoản chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự khai, tự tính trong trường hợp hàng hoá đã được thông quan là 10 (mười) ngày, kể từ ngày cơ quan hải quan ký quyết định ấn định thuế ;

b) Đối với trường hợp khác, thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 42 của Luật Quản lý thuế.

IV. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ.

Các từ ngữ sử dụng trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. "Hợp đồng mua bán hàng hoá" là thoả thuận mua bán hàng hoá dưới hình thức văn bản để nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam, theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng. Các hình thức điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác được in ra giấy cũng được coi là hình thức văn bản.

2. "Hoa hồng mua hàng" là khoản tiền mà người mua trả cho đại lý đại diện cho mình để mua hàng hoá nhập khẩu với mức giá hợp lý nhất.

3. "Hoa hồng bán hàng" là khoản tiền mà người bán trả cho đại lý đại diện cho mình để bán hàng hoá xuất khẩu cho người mua.

4. "Phí môi giới" là khoản tiền mà người mua hoặc người bán hoặc cả người mua và người bán phải trả cho người môi giới để đảm nhận vai trò trung gian trong giao dịch mua bán hàng hoá nhập khẩu.

5. "Tiền bản quyền và phí giấy phép" là khoản tiền mà người mua phải trả trực tiếp hoặc gián tiếp cho chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc người được chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ ủy quyền hoặc người cấp phép để được sử dụng các quyền sở hữu trí tuệ. Ví dụ: tiền trả cho bằng sáng chế, bản quyền thiết kế, nhãn hiệu thương mại, quyền sử dụng nhãn hiệu, bản quyền tác giả, giấy phép sản xuất.

6. Hàng hóa có trị giá được coi là "xấp xỉ" với nhau: nếu sự chênh lệch giữa chúng do các yếu tố khách quan sau đây tác động đến:

- Bản chất của hàng hoá, tính chất của ngành sản xuất ra hàng hoá;
- Tính thời vụ của hàng hoá;
- Sự khác biệt không đáng kể về mặt thương mại.

Trong khi xem xét tính xấp xỉ của hai trị giá phải đưa chúng về cùng điều kiện mua bán.

7. "Hàng hoá nhập khẩu giống hệt" là những hàng hoá nhập khẩu giống nhau về mọi phương diện, bao gồm:

- Đặc điểm vật chất như bề mặt sản phẩm, vật liệu cấu thành, phương pháp chế tạo, chức năng, mục đích sử dụng, tính chất cơ, lý, hoá...;
- Chất lượng sản phẩm;
- Danh tiếng của nhãn hiệu sản phẩm;
- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất được uỷ quyền.

Những hàng hoá nhập khẩu về cơ bản đáp ứng các điều kiện là hàng hoá nhập khẩu giống hệt nhưng có những khác biệt không đáng kể về bề ngoài như màu sắc, kích cỡ, kiểu dáng mà không làm ảnh hưởng đến giá trị của hàng hoá thì vẫn được coi là hàng hoá nhập khẩu giống hệt.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là giống hệt nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, kế hoạch triển khai, thiết kế mỹ thuật, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí cho người bán.

8. "Hàng hoá nhập khẩu tương tự" là những hàng hoá mặc dù không giống nhau về mọi phương diện nhưng có các đặc trưng cơ bản giống nhau, bao gồm:

- Được làm từ các nguyên liệu, vật liệu tương đương, có cùng phương pháp chế tạo;
- Có cùng chức năng, mục đích sử dụng;
- Chất lượng sản phẩm tương đương nhau;
- Có thể hoán đổi cho nhau trong giao dịch thương mại, tức là người mua chấp nhận thay thế hàng hoá này cho hàng hoá kia;
- Được sản xuất ở cùng một nước, bởi cùng một nhà sản xuất hoặc nhà sản xuất khác được uỷ quyền, được nhập khẩu vào Việt Nam.

Những hàng hoá nhập khẩu không được coi là tương tự nếu như trong quá trình sản xuất ra một trong những hàng hoá đó có sử dụng các thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công, thiết kế mỹ thuật, kế hoạch triển khai, bản vẽ thiết kế, các sơ đồ, phác đồ hay các sản phẩm dịch vụ tương tự được làm ra ở Việt Nam do người mua cung cấp miễn phí hoặc giảm giá cho người bán.

9. "Hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại" là những hàng hoá nằm trong cùng một nhóm hoặc một tập hợp nhóm hàng hoá do cùng một ngành hay một lĩnh vực cụ thể sản xuất ra, bao gồm hàng hoá nhập khẩu giống hệt và hàng hoá nhập khẩu tương tự.

Ví dụ: Chung loại thép xây dựng như thép trơn tròn, thép xoắn, thép hình (chữ U, I, V...) do ngành sản xuất thép sản xuất ra, là những hàng hoá cùng chủng loại.

- Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá khấu trừ “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” là hàng hoá nhập khẩu từ tất cả các nước vào Việt Nam, không phân biệt xuất xứ.

- Trong phương pháp xác định trị giá tính thuế theo trị giá tính toán “hàng hoá nhập khẩu cùng phẩm cấp hay cùng chủng loại” phải là những hàng hoá nhập khẩu có cùng xuất xứ với hàng hoá đang xác định trị giá tính thuế.

10. “Cửa khẩu nhập đầu tiên” là cảng đích ghi trên vận tải đơn. Đối với loại hình vận chuyển bằng đường bộ, đường sắt hoặc đường sông thì “cửa khẩu nhập đầu tiên” là cảng đích ghi trên hợp đồng.

Phần II

TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU

I. XÁC ĐỊNH TRỊ GIÁ TÍNH THUẾ THEO TRỊ GIÁ GIAO DỊCH.

Trị giá tính thuế của hàng hoá nhập khẩu trước hết phải được xác định theo trị giá giao dịch.

Trị giá giao dịch là giá mà người mua thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu, sau khi đã được điều chỉnh theo quy định tại mục VII phần II Thông tư này.

Giá thực tế đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán được xác định bằng tổng số tiền mà người mua đã thanh toán hay sẽ phải thanh toán, trực tiếp hoặc gián tiếp cho người bán để mua hàng hoá nhập khẩu.

1. Trị giá giao dịch được áp dụng nếu thỏa mãn đủ các điều kiện sau:

a) Người mua không bị hạn chế quyền định đoạt hoặc sử dụng hàng hoá sau khi nhập khẩu, trừ các hạn chế dưới đây:

a.1) Hạn chế do pháp luật Việt Nam quy định, như: Các quy định về việc hàng hoá nhập khẩu phải dán nhãn mác bằng tiếng Việt, hàng hoá nhập khẩu có điều kiện, hoặc hàng hoá phải chịu một hình thức kiểm tra trước khi được thông quan,...

a.2) Hạn chế về nơi tiêu thụ hàng hoá; hoặc

a.3) Hạn chế khác không ảnh hưởng đến trị giá của hàng hoá.